

**DANH SÁCH THỬA ĐẤT ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN**  
**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG DÂY 110KV TRẠM 220KV BẾN CÁT - TRẠM 220KV CHON THÀNH**  
(Kèm theo Kế hoạch số: ...../KH-TTPTQĐ.CNCT ngày tháng năm 2026 của Trung tâm PTQĐ Chi nhánh Chon Thành)

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ ĐC	Số thửa theo GCN/B DDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phân thu hồi trụ móng					Phân ảnh hưởng HLATĐĐ							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATLD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
1	Bà Nguyễn Thị Thùy-1976	Tổ 6 KP Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		10147,4	210		189	148,8	148,8			CLN	1.623,2	1.469,5	153,7	CLN	CLN	T13		
2	Bà Nguyễn Thị Thùy và ông Nguyễn Văn Thạch	Tổ 6 KP Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		14107,9	210		109					CLN	8,1	8,1		CLN	CLN			
3	Hộ bà Nguyễn Thị Tuyết Diệp-1974-285164246	Tổ 6 KP Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		8394,1	210		65	148,8	148,8			CLN	1.404,1	1404,1		CLN	CLN+ODT	T14		
4	Ông Trà Văn Phương và bà Châu Thị Kim Dung	Tổ 6 KP Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		3931,9	210		381						397,3	397,3		CLN	CLN+ODT			
5	Ông Trà Văn Phương và bà Châu Thị Kim Dung	Tổ 6 KP Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		26825,8	210		34						30,4	30,4		CLN	CLN			
6	Hộ ông Nguyễn Văn Nhình và bà Nguyễn Thị Ánh Loan	phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	22		4801,5	210		28						680,7	680,7		HNK	HNK			
7	Hộ Văn Đường và Phạm Thị Hồng Thơ (0986.656.170)	KP1, Tổ 5, Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	22		39994,2	210		169						2714,1	2714,1		CLN	CLN+ODT			
8	Ông Nguyễn Đình Khánh Hùng	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	19		24004,3	207		182	68,9					1402,7	1402,7		CLN	CLN+ODT	T15		
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Địa ốc Miền Đông	320 Nguyễn Văn Lương, phường 16, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	19		33618,1	207		567						1780,8	1780,8		CLN	CLN+ODT			
10	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Địa ốc Miền Đông	320 Nguyễn Văn Lương, phường 16, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	19		1865,4	207		565						198,1	198,1		CLN	CLN+ODT			
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Địa ốc Miền Đông	320 Nguyễn Văn Lương, phường 16, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	19		579,1	207		566						12	12		CLN	CLN+ODT			
12	Hộ ông Nguyễn Đức Huy và bà Nguyễn Thị Phương Mai	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chon Thành, thành phố Đồng Nai	19		2787,3	207		249						0,3	0,3		CLN	CLN+ODT			

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
13	Ông Nguyễn Đức Huỳnh	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		592,5	207		337						17,8	17,8			CLN	CLN+ODT		
14	Nghĩa Trang - giáo xứ Tân Châu	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		13004,3	207		123						255,5	75	180,5		NTD	NTD		
15	Bà Phạm Thị Quỳnh Chi	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		737,8	274		94						131,2	131,2			CLN	CLN+ODT		
16	Ông Nguyễn Hoàng Dũng và bà Bùi Thị Vân Anh	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		625,3	274		95	14,8	14,8			CLN	96,2	96,2			CLN	CLN+ODT	1p T16	
17	Bà Trần Thị Thảo	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		806,2	274		96	71,5	71,5			CLN	71,4	71,4			CLN	CLN+ODT	1p T16	
18	Hộ bà Nguyễn Thị Mềm	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		541,9	274		97	3,9	3,9			CLN	95,6	95,6			CLN	CLN+ODT	1p T16	
19	Hộ bà Đoàn Thị Kim Oanh, Đặng Văn Đức	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		504,9	274		85						93,7	93,7			CLN	CLN+ODT		
20	Hộ bà Đoàn Thị Kim Oanh và ông Đặng Văn Đức	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		1099,8	274		91						203	203			CLN	CLN+ODT		
21	Ông Nguyễn Văn Liêm và bà Đặng Thị Nguyệt	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		513,1	274		90						94,5	94,5			CLN	CLN+ODT		
22	Hộ bà Đại Thị Nguyên và ông Nguyễn Văn Riễn	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		570,5	274		88						82,3	82,3			CLN	CLN		
23	Ông Nguyễn Văn Bảo Anh và bà Nguyễn Thị Hồng	phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	79		422,3	274		89						94,2	94,2			CLN	CLN		
24	Số Thị Kim Thu	QL13, Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		447,4	274		87						155,4	125,2	30,2		CLN	CLN		
25	Phạm Châu Phê	QL13, Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		464,8	274		66						0,2	0,2			CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
26	Ông Đỗ Văn Tiến và bà Nguyễn Quỳnh Tân Thảo	khu phố 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		1851,5	274		77						166,8	7,1	159,7		CLN	CLN+ODT		
27	Bà Nguyễn Phạm Thị Ngọc Thạch	Áp Bến Tượng Xã Lai Vung, Thành Phố Hồ Chí Minh	79		937,4	274		78						207,6	93,8	113,8		CLN	CLN+ODT		
28	Nguyễn Văn Minh	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		1803,1	274		65						409,7	392,1	17,6		CLN	CLN		
29	Hộ bà Nguyễn Thị Thanh Minh và Ông Nguyễn Nhân	khu phố 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		1940,2	274		64						395,7	395,7			CLN	CLN+ODT		
30	Bà Phạm Thị Hiền	Khu phố Minh Long 3, phường Minh Hưng, thành phố Đồng Nai	79		1271,9	274		51						254,9	254,9			CLN	CLN+ODT		
31	Ông Nguyễn Nhân và bà Nguyễn Thị Thanh Minh	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	79		943,1	274		50						317,4	181,9	135,5		CLN	CLN+ODT		
32	Hộ ông Dương Thiên Bình và bà Phạm Thị Bích Thủy	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		5365,7	207		215						589,4	451,9	137,5		CLN	CLN+ODT		
33	Bà Dương Diễm Biên và ông Trần Luận	khu phố Hòa Vinh 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		7246,2	207		82	196,7	196,7			CLN	1300,5	1300,5			CLN	CLN+ODT	1p T17, 1p T17/1	
34	Hộ ông Đặng Thành An và bà Nguyễn Thị Tùng	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		3534,3	207		49	141,2	141,2			CLN	280,7	280,7			CLN	CLN	1p T17, 1p T17/1	
35	Hoàng Long	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		9197,8	207		50	120,1	120,1			CLN	655,6	655,6			CLN	CLN+ODT		
36	Hộ ông Nguyễn Trọng Tuấn và Trần Thị Huyền	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		3994,8	207		330						289,2	289,2			CLN	CLN		
37	Hộ Hoàng Nghi và bà Hoàng Thị Nhường	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		1550,8	207		227						406,2	406,2			CLN	CLN		
38	Hộ bà Phạm Thị Tiến và ông Nguyễn Thanh Phước	KP Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		2076,3	207		271						0,2	0,2			CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
39	Hộ ông Phan Chồng và bà Nguyễn Thị Thúy	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		349,3	207		270						16,4	16,4			CLN	CLN+ODT		
40	Hộ bà Phạm Bình Phương Thy và ông Lê Phước Nguyên	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		976,4	207		272						183,7	183,7			CLN	CLN+ODT		
41	Ông Lê Chiến Khu	57 tổ 7, khu 3, đường Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	19		558,9	207		267						167,4	167,4			CLN	CLN+ODT		
42	Hộ ông Nguyễn Sỹ Hải và bà Dương Thị Lan	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		1209,5	207		268						364,6	364,6			CLN	CLN+ODT		
43	Hộ ông Phạm Tinh và bà Phạm Thị Diễm Chinh	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		15804,0	207		269						584,6	500,6	84		CLN	CLN+ODT		
44	Hộ ông Phạm Duy Nghi và bà Lương Thị Yến	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		5059,9	207		263	82,8	82,8				623,9	539,2	84,7		CLN	CLN+ODT	T18	
45	Hộ bà Hoàng Thị Diệp và ông Nguyễn Duy Chiêu	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	19		4422,2	207		264	0					728,2	728,2			CLN	CLN+ODT		
46	Bà Phạm Bình Phương Thy	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	60		2949,3	246		1	0					93	93,0			CLN	CLN		
47	Hộ ông Hoàng Nghi và bà Hoàng Thị Nhường	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	60		2989,3	246		3	0					762,1	762,1			CLN	CLN		
48	Hộ bà Nguyễn Thị Loan	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		7257,0	205		202	0					702	602,3	99,7		CLN	CLN+ODT		
49	Hộ ông Võ Thanh Hùng và vợ Dương Thị Ngọc Huệ	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		3629,0	205		200	0					458,8	458,8			CLN	CLN+ODT		
50	Bà Hồ Thị Hồng Loan	khu phố Thủ Chánh, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		10152,6	205		197	0					129,8	0,7	129,1		CLN	CLN		
51	Ông Trần Văn Liệu và bà Trần Thị Kiều Thu	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		9927,9	205		196	0					304,3	304,3			CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
52	Bà Hoàng Thị Viên	ấp Bình long, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Bình Dương	17		1052,9	205		210	0					338,2	25,3	312,9		CLN	CLN		
53	Giáo xứ Tân Châu	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		28279,0	205		193	59,3	59,3			CLN	1810	1.748,2	61,8		CLN	CLN	T19	
54	Ông Phạm Văn Tạo	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		22.026,8	205		191	0					1736	1.736,0			CLN	CLN		
55	Hộ ông Trần Duy Khánh và vợ Trần Thị Nga	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	17		58.263,9	205		174	50,4	50,4			CLN	3029	3.029,0			CLN	CLN	T20	
56	Bà Lê Thị Ngọc Thu	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	31		10.345,3	217		16						1098,4	1.057,2	41,2		CLN	CLN		
57	Bà Trần Thị Ngọc Uyển	KP.Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	31		9.822,3	217		64						1220,5	1.182,1	38,4		CLN	CLN		
58	Bà Ngô Thị Lài	Tổ 4, KP Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		4.348,2	203		63						20,2	5,0	15,2		CLN	CLN		
59	Hoàng Như Ngọc	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		21760,4	203		62	50,4	50,4			CLN	2674,4	2.607,5	66,9		CLN	CLN	T21	
60	Hộ ông Trần Văn Xuân và vợ Trần Thị Vinh	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		22.014,0	203		54						1251,5	1.251,5			CLN	CLN		
61	Ông Trần Văn Trung và bà Nguyễn Thị Huyền	Khu phố Mỹ Hưng phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		1747,9	203		53	50,4	50,40			CLN	276,3	276,3			CLN	CLN	T22	
62	Hộ ông Trần Văn Trung và vợ Nguyễn Thị Huyền	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		13.780,6	203		15						1459	1.459,0			CLN	CLN		
63	Hộ ông Nguyễn Văn Sâm và bà Trần Thị Tân	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		26.332,6	203		49						12,5	12,5			CLN	CLN		
64	Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phường An Hội Tây, Hồ Chí Minh	15		8.501,0	203		21						844,7	844,7			CLN	ODT+CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
65	Ông Nguyễn Văn Mộng	khu phố Trung Lợi, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		4.967,5	203		20						613,7	613,7			CLN	ODT+CLN		
66	Hộ ông Trần Thanh Phong và vợ Trần Thị Tuyết Thù	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		5.397,7	203		12	196	196				1980,8	1.339,8	641,0		CLN	ODT+CLN	T23	
67	Ông Lê Văn Khôi và vợ bà Nguyễn Thị Hiền	Xã Trừ Văn Thố, Thành Phố Hồ Chí Minh	15		13.062,9	203		7	4,8	4,8				992	342,6	649,4		CLN	CLN	1pT24	
68	Hộ Ông Trần Công Huynh và vợ Nguyễn Thị Tính	khu phố Mỹ Hưng, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	15		69.145,8	203		1	241,6	241,6				7210,4	7.210,4			CLN	CLN	1pT24, T25	
69	Nguyễn Văn Phước	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		47997,0	198		22	50,4	50,4				3340,3	3.340,3			HNK	HNK	T26	
70	Đoàn Văn Sướng	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		4184,3	198		16	50,4	50,4				2936,9	2.936,9			BHK	BHK	T27	
71	Đoàn Văn Sướng và Mai Thị Thu Hồng	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		4.215,7	198		17						83,4	83,4			CLN	CLN		
72	Nguyễn Văn Phước	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		2353,4	198		8						1466,5	1.466,5			BHK	BHK		
73	Đoàn Văn Rồi và Nguyễn Ngọc Minh	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		27081,1	198		57	68,9	68,9				2048,5	2.028,9	19,6		CLN	CLN	T28	
74	Ông Hà Văn Thương và vợ Lê Kim Đào	khu phố 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		20.963,6	198		4						248,8	115,6	133,2		CLN	CLN		
75	Hộ bà Đoàn Thị Viên	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	10		1.263,6	198		3						195,9	10,8	185,1		CLN	CLN		
76	UBND phường Thành Tâm(Nhà VH KP Đồng Tâm)		10		319,6	198		31						4,9	4,9			CLN	CLN		
77	Trần Văn Non		5		2.120,0	193		33						1246,9	856,8	390,1		CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
78	Bùi Văn Ngọc		5		378,1	193		29						15,7	3,1	12,6		CLN	CLN		
79	UBND phường Thành Tâm		5		68,9	193		16	68,9	68,9			CLN	0				CLN	CLN	T29	
80	Bà Trần Thị Minh	Tổ 2, KP Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5		21.309,0	193		104						22,3	22,3			CLN	CLN		
81	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5		5250,9	193		13	33,3	33,3			CLN	50,3	50,3			CLN	CLN	1p Trụ 30	
82	UBND phường Thành Tâm		5		7.871,8	193		16	216,3	216,3			CLN	3536,8	3.377,5	159,3		CLN	CLN	1p Trụ 30	
83	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	39		2.224,9	325		12						1,7	1,7			CLN	CLN		
84	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	39		5.924,2	325		3						400,9	400,9			CLN	CLN		
85	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	39		5.934,9	325		4						432	432,0			CLN	CLN		
86	Nguyễn Thị Hiền	xã Bến tượng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	39		33.074,0	325		5						1690,1	1.690,1			CLN	CLN		
87	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	39		6.469,1	325		6						5,8	5,8			CLN	CLN		
88	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	40		42.045,2	226		2	237,2	237,2			CLN	1863,6	1.659,0	204,6		CLN	CLN	T31	
89	Ông Phạm Văn Tạo	ấp 6 xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, Bình Dương	40		9.346,0	226		11						748,9	545,6	203,3		CLN	CLN		
90	Ông Phạm Văn Tạo	ấp 6 xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, Bình Dương	40		9.064,2	226		3						760,5	760,5			CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
91	Ông Nguyễn Thế Phan	KP cây sắn, TT Lai Uyên, Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	40		10.354,8	226		5						1134,1	1.071,1	63	CLN	CLN			
92	Hộ ông Bùi Văn Ngọc và bà Lữ Thị Nở	khu phố Đồng Tâm, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	40		14.241,3	226		7						352,9	352,9		CLN	CLN			
93	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	40		7.033,8	226		8						265,2	265,2		CLN	CLN			
94	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		13.695,4	230		3						346	64,7	281,3	CLN	CLN			
95	Bà Đặng Thị Thắm	xã Tân Long huyện Phú Giáo tỉnh Bình Dương đã sang nhượng từ bà Thắm	44		10511,6	230		5	237,2	210,6		26,6	CLN	673,8	508,2	165,6	CLN	CLN	T32		
96	Hộ ông Phạm Khắc Duyên và vợ Trần Thị Hồng	khu phố 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		5.643,0	230		6						455,4	392,9	62,5	CLN	CLN			
97	Ông Lê Văn Minh		44		1.256,4	230		2						169,9	169,9		CLN	CLN			
98	Bà Phạm Thị Huyền Trang và chồng Huỳnh Tuấn Nghĩa		44		14.538,7	230		10	237,2	237,2			CLN	853,9	615,4	238,5	CLN	CLN	T33		
99	Hộ ông Trần Văn Hoa và bà Nguyễn Thị Cúc	khu phố 6, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		13.496,5	230		11						1646,9	1.646,9		BHK	BHK			
100	Bà Lê Thị Bảy	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		2.244,5	230		12						354,1	354,1		CLN	CLN			
101	Trần Văn Khải	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		7.460,9	230		16						967,8	967,8		CLN	CLN			
102	Trần Văn Khải	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		5.724,9	230		28						632,1	632,1		CLN	CLN			
103	Bà Lê Thị Bảy	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		2.292,5	230		98						41,1	41,1		CLN	CLN			

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú	
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD								
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó							
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất				
104	Bà Lê Thị Bảy	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		3.979,4	230		21						993,9	993,9			CLN	CLN			
105	Hộ ông Lê Văn Anh và vợ Đinh Thị Thu	khu phố 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		16.665,8	230		45	237,2	237,2				CLN	1048,8	1.048,8			CLN	ODT+CLN	T34	
106	Bà Lê Thị Phương Oanh	khu phố 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		4.917,0	230		50						397,1	397,1			CLN	CLN			
107	Bà Lê Thị Hồng Phượng	khu phố 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		5.308,2	230		51						465,4	465,4			CLN	CLN			
108	Ông Nguyễn Thanh Lâm	phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		5.401,5	230		54						507	507,0			CLN	CLN			
109	Hoàng Hữu Toàn	KP.Chiêu Liêu, P.Tân Đông Hiệp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	44		1.275,1	230		55						522,1	436,0	86,1			CLN	CLN		
110	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		36,9	230		137						26,5	26,5			CLN	CLN			
111	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		1.321,9	230		135						422,6	334,1	88,5			CLN	CLN		
112	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		1.019,0	230		136						381,5	381,5			DGT	DGT			
113	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		442,1	230		138	11,1	11,1				DGT	137,2	137,2			DGT	DGT	1p Trụ T35	
114	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		2.649,2	230		139	69,9	69,9				DNL	573,7	573,7			DNL	DNL	1p Trụ T35	
115	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		763,4	230		140						172,6	44,0	128,6			DGT	DGT		
116	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		872,0	230		113	81	81				DNL	789,7	789,7			DNL	DNL	T36	

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú	
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD								
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó							
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất				
117	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	44		5.906,0	230		141						296,6	296,6			DCK	DCK			
118	Bà Nguyễn Thị Hiền	ấp 1, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	45		12.961,5	231		2	179,6	179,6				CLN	3262,2	3.194,1	68,1		CLN	CLN	T37	
119	Hộ ông Lê Hoàng Minh và vợ Hồ Thị Hà	khu phố 6, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		23.888,9	231		6	0					1719,4	1.497,9	221,5		CLN	CLN			
120	Ông Nguyễn Thanh Tài- CCCCD 070091002363		45		5.130,2	231		5	82,8	82,8				CLN	792,7	650,6	142,1		CLN	CLN	T38	
121	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		43.939,7	231		4						2533,5	2.533,5			CLN	ODT+CLN			
122	Phạm Văn Tạo	ấp 6, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	45		14.560,1	231		15						741,5	741,5			CLN	ODT+CLN			
123	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		1.073,1	231		18						676,6	676,6			CLN	CLN			
124	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		7.646,8	231		9	82,8	82,8				CLN	654,8	654,8		CLN	CLN	T39		
125	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		39.661,8	231		23						2344,8	2.344,8			CLN	CLN			
126	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	45		4.936,9	231		36	82,8	82,8				CLN	2072,5	1.911,0	161,5		CLN	CLN	T40	
127	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		4.298,6	237		1						1303,6	981,9	321,7		CLN	CLN			
128	Ông Trần Văn Hải và vợ Hoàng Thị Hồng	khu phố 7, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		45.314,5	237		5	179,6	179,6				2162,5	2.162,5			CLN	CLN	T41		
129	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		5.067,5	237		75	0					694,1	694,1			DGT	CLN			

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
130	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		11.298,8	237		76	0					1184,1	1.184,1			DCK	DCK		
131	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		40.906,5	237		2	68,9	68,9			CLN	1708,8	1.708,8			CLN	CLN	T42	
132	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		8.441,9	237		78						610,4	610,4			DCK	DCK		
133	Bà Phạm Thị Minh Hải	ấp 6, xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	51		6.942,0	237		55						527	527,0			CLN	CLN		
134	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		5.485,4	237		80						404,7	404,7			DCK	DCK		
135	Hoàng Yến		51		9.919,7	237		11						493,8	493,8			CLN	CLN		
136	Bà Nguyễn Thị Tinh	Khu phố Minh Thành 4 phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		9.954,2	237		10						533,2	533,2			CLN	CLN		
137	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		62.948,3	237		82	209,9	209,9			DCK	3217,7	3.217,7			DCK	DCK	T43, 1pT44	
138	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	51		3.888,9	237		87	51,9	51,9			DNL	682	682,0			DNL	DNL	1pT44	
139	Ông Phan Minh Trí		52		7.053,7	238		4						1104,2	1.104,2			CLN	ODT+CLN		
140	CN Nguyễn Thị Kim Thu	KP4, P.Thới Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	52		5.453,3	238		7	82,8	82,8			CLN	1249,6	1.249,6			CLN	CLN	T45	
141	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52		24.221,3	238		27						562,6	562,6			DCK	DCK		
142	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52		14.553,2	238		30						867,7	867,7			DCK	DCK		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
143	Ông Nguyễn Phú Quốc	ấp 3, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	52		36.531,9	238		10						1679,7	1.341,6	338,1	CLN	CLN			
144	Ông Lê Văn Dũng	ấp 5, xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	52		44.156,3	238		15	249,8	249,8				CLN	6976,6	6.044,0	932,6	CLN	CLN	1pT46, T47, 1pT48	
145	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52		14.179,5	238		19	156,1	156,1				CLN	560,2	560,2			CLN	1pT48	
146	Đỗ Đình Hưng	KCN Becamex	69	34	26426,6	185	15	34						1148,9	892,6	256,3	CLN	CLN			
147	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	9	22581,1	186	16	9	249,6									CLN	CLN	T49	
148	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	8	56181,6	186	16	8						3672,6	3672,6			CLN	CLN		
149	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	7	9155,6	186	16	7	225									CLN	CLN	T50	
150	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	6	6179,4	186	16	6						707,8				CLN	ODT+CLN		
151	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	5	9350,5	186	14	5						168,5				CLN	CLN		
152	UQ Nguyễn Thị Thanh An	Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	69	19	24660,5	185	14	19	59,3									CLN	CLN	T51	
153	UQ Nguyễn Thị Thanh An	Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	69	15	6451,8	185	14	15						997,6				CLN	CLN		
154	Nguyễn Thị Mai	Ấp 2, xã Nha Bích, thành phố Đồng Nai	69	13	62204,0	185	14	13						513,5				CLN	CLN		
155	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	4	26570,2	186	14	4	42,7									CLN	CLN	1p T52	

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
156	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	70	2	16149,0	186	14	2	26,2					CLN	824,4	754,5	69,9	CLN	CLN	1p T52	
157	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	20	9489,3	184	11	20							1646,2	1575	71,2	CLN	CLN		
158	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	17	22672,6	184	11	17	59,3					CLN	3206,5			CLN	CLN	T53	
159	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	15	29817,3	184	11	15	451,2					CLN	3556,5			CLN	CLN	T55, T54	
160	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	16	14507,4	184	11	16							514,6			CLN	CLN		
161	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	67	11	11000,4	183	5	11	2					2 CLN	856,6	731,2	125,4	CLN	CLN		
162	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	67	7	13033,2	183	5	7	287					184,7 CLN	2,1		2,1	CLN	ODT+CLN	T57	
163	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	67	16	44604,2	183	5	16	50,4					CLN	3452,8			CLN	CLN	T56	
164	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	67	4	50400,4	183	5	4	292,2					CLN	2873	2743	130	CLN	CLN	T58, T59	
165	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	65	13	11660,8	181	6	13							920,3			CLN	CLN		
166	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	65	12	11844,6	181	6	12							116,1			CLN	CLN		
167			31	22 (thửa 02 BD)	9813,2	31	6	22							615			CLN	CLN		
168	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	65	14	52150,2	181	6	14	289,3					CLN	1662,4			CLN	CLN	T60	

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
169	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	2	18384,8	184	6	2						905,2				CLN	CLN		
170	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	5	9891,2	184	6	5						1176				CLN	CLN		
171	Lê Thanh Sơn	Ấp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, Bàu Bàng, Bình Dương	68	10	7943,9	184	6	10						1167,6				CLN	CLN		
172	Phạm Ngọc Thiên Tô Thị Nhuận	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	13	20722,6	184	7	13	289					1897,6	1862,6	35,1		CLN	CLN	T61	
173	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	12	4939,7	184	7	12						431,1	397,2	33,9		CLN	CLN		
174	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	QL 14, tổ 8, Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	68	14	5991,5	184	7	14	59,3					1292,4	1290,8	1,6		CLN	CLN	T62	
175	Ông Đỗ Mạnh Tinh và bà Nguyễn Thị Quế	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52	10	32086,2	171	7	10						1542,1				CLN	ODT+CLN		
176	Ông Phạm Văn Cầu (Cảm Kiến Hồi)	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52	11	13336,7	171	7	11						878				CLN	ODT+CLN		
177	Hộ ông Nguyễn Việt Vệ và bà Phạm Thị Mơ	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52	13	9591,5	171	7	13						1462,3				CLN	HNK		
178	Hộ ông Nguyễn Văn Hà và bà Nguyễn Thị Bích	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52	12	6083,8	171	7	12						3,1				CLN	CLN		
179			52	12	6083,8	171	8	12						3	3			CLN			
180	Hộ ông Hoàng Văn Anh và bà Phạm Thị Giang	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	52	6	3168,8	171	8	6	82,8					498,3				CLN	ODT+CLN	T63	
181	Ông Nguyễn Thành Lai		52	7	4953,7	171	8	7						1285,9	1143	142,9		CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ ĐC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú	
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD								
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó							
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất				
182	Hộ ông Lưu Văn Chiến và bà Nguyễn Thị Thủy	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	53	22	11165,2	172	8	22						16,7		16,7		CLN	CLN			
183	Hộ ông Nguyễn Văn Hà và bà Nguyễn Thị Bích	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	53	33	9926,7	172	8	33	225							1736,9	1530,1	206,8	CLN	DT+CLN+HN	T64	
184	Ông Nguyễn Văn Biển	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	53	34	14073,6	172	8	34						737,8				CLN	CLN			
185	Hộ ông Nguyễn Văn Sơn	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	53	24	8422,9	172	12	24						788,8				CLN	CLN			
186	Hộ ông Nguyễn Minh Tâm và bà Trần Thị Đào	Ấp 2, xã An Long, huyện Phú Giao, BD	53	16	36292,4	172	12	16	225									CLN	CLN	T65		
187	Hộ ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị Hạnh	Ấp 2, xã An Long, huyện Phú Giao, BD	53	18	21208,4	172	13	18	262,2									CLN	CLN	T66		
188	Ông Nguyễn Hoàng Thanh	KP 6 phường Chơn Thành	53	17	17127,9	172	13	17						2006,5				CLN	CLN			
189	UQ Nguyễn Thị Thanh An	KCN Becamex	53	15	10381,6	172	9	15	237,2			0,5	CLN	2093,4		38		CLN	CLN	T67		
190	Hộ ông Nguyễn Minh Tâm và bà Nguyễn Thị Hoa	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	53	12	10601,3	172	9	12						1626,4				CLN	CLN			
191	Nguyễn Văn Sĩ Trịnh Thị Gái	17/5 khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	53	6	20627,7	172	9	6						1018,6				CLN	CLN			
192	Lê Thị Hôn và Nguyễn Thị Ngọc Giàu	KCN Becamex	53	4	17902,7	172	10	4	490,5				103	3411,3	3303,4		107,9	CLN	CLN	T68, T69		
193	UQ Nguyễn Thị Thanh An	Khu phố 3, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51	24	13408,1	170	10	24						77,7				77,7	CLN	CLN		
194	UQ Nguyễn Thị Thanh An	Khu phố 3, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51	31	1938,1	170	10	31						157,7				157,7	CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú	
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD								
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó							
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất				
195	Ông Phan Sỹ Thạch		51	32	5812,3	170	10	32							735			486,4	CLN	CLN		
196	Trương Quang Hồ Tô Thị Vinh	khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	51	21	100095,2	170	4	21	118,6					CLN	5990	5809,4		180,6	CLN	CLN	T70, T71	
197	Ông Trần Gia Phú	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	27	84373,2	131	4	27							887,4	612,6	104,7	170,1	CLN	CLN		
198	Phạm Kim Anh	phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	5	29	20499,6	131	4	29	222					CLN	870	763,6	106,4		CLN	CLN	T72	
199	Ông Phạm Văn Dự và bà Chu Thị Nguyệt	Khu phố Minh Thành 3, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	6	583	37544,6	132	4	583							1773,2				CLN	CLN		
200	Hộ ông: Võ Văn Việt và Hồ Thị Nguyệt	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	28	21696,8	131	4	28							101,3				CLN	CLN		
201	Bà Đoàn Thị Búp	Ấp Bầu Cam, xã An Long, huyện Phú Gisao, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	38	10428,0	131	4	38							1143,1				CLN	CLN		
202	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh (0983.817.799)	phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	5	79	16404,5	131	3	79	50,4					CLN	1576,6				CLN	CLN	T73	
203	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh (0983.817.799)	phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh	5	67	1037,1	131	3	67							3,2				CLN	CLN		
204	Bà Đinh Nhã An	xã Nhân Nghĩa, huyện Cẩm Mỹ, thành phố Đồng Nai	5	66	1037,8	131	3	66							41,2				CLN	CLN		
205	Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	phường Mỹ Phước, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	65	1037,8	131	3	65							88,6				CLN	CLN		
206	Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	phường Mỹ Phước, TP. Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	64	1037,8	131	3	64							135,2				CLN	CLN		
207	Ông Lê Xuân Hưng và bà Mai Thị Liên	Khu 2, phường Phú Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, BD (cũ)	5	61	1108,6	131	3	61							113,5				CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐB	HLBV Suối	Loại đất			
208	Bà Nguyễn Thị Mộng Huỳnh	Khu phố 4, phường An Phú, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	59	1001,4	131	3	59						107,5	63,6	43,9		CLN	CLN		
209	Ông Trịnh Duy Mạnh và bà Trịnh Thị Oanh	Áp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	60	1019,8	131	3	60						576,8	510,7	66,1		CLN	CLN		
210	Bà Lê Thị Phương	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	25	24161,2	131	3	25						889,7	675,9	213,8		CLN	CLN		
211	Hộ ông: Đoàn Hùng Cường (0368.664.854) và bà Cao Thị Hoa	Quảng Hòa, Quảng Trạch, Quảng Bình	5	24	38495,8	131	3	24	82,8				CLN	2679,3	2577,3	102		CLN	CLN	T74	
212	Đất UBND xã quản lý	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	37	6283,8	131	3	37						641	599,3	41,7		CLN	CLN		
213	ĐSD Ông Hà Văn Thức và bà Vũ Thị Dung	xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	6	308	1195,3	132	3	308						52,6	16,7	35,9		CLN	CLN		
214	Ông Lưu Văn Hà và bà Kiều Thị Hương	Thôn Khả Lạc, xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	6	307	1020,0	132	3	307						115,9	74,6	41,3		CLN	CLN		
215	Nguyễn Thành Hưng và Đoàn Thị Phương Hồng Loan	Khu phố Bình Hòa, phường Bình Nhâm, TP. Thuận An, tỉnh Bình Dương (cũ)	6	306	1017,1	132	3	306						108,3	66,6	41,7		CLN	CLN		
216	Đỗ Văn Hùng và Vũ Thị Bim	khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	81	22877,9	131	2	81						92,5		92,5		CLN	CLN		
217	Ông Đỗ Văn Dũng và bà Nguyễn Thị Dung	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	82	13727,0	131	2	82						18,2	0,2	18		CLN	CLN		
218	Bà Phạm Thụy Tú Mơ	Khu 8, phường Phú Hòa, TP. TDM, Bình Dương (cũ)	6	305	1014,3	132	2	305						100,7	58,7	42		CLN	CLN		
219	Ông Trần Văn Thủy và bà Lê Thị Hân	phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP.HCM	6	304	1011,0	132	2	304						92,9	50,6	42,3		CLN	CLN		
220	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	6	613	509,3	132	2	613						43,6	22,3	21,3		CLN	CLN		

STT	Tên chủ	Địa chỉ thường trú chủ sử dụng	Số Tờ bản đồ DC	Số thửa theo GCN/BDDC	Diện tích theo BDDC	Số hiệu tờ bản đồ mới	Mảnh trích đo theo thứ tự	Số Thửa theo mảnh trích đo dự án	Diện tích ảnh hưởng dự án										Loại đất	Vị trí trụ móng	Ghi chú
									Phần thu hồi trụ móng					Phần ảnh hưởng HLATDD							
									Tổng diện tích thu hồi	Trong đó				Tổng diện tích bị ảnh hưởng HLATDD	Trong đó						
										Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất		Diện tích	HLBVĐ B	HLBV Suối	Loại đất			
221	Bà Tạ Thị Hiếu	phường 4, quận Tân Bình, TP. HCM	6	612	504,1	132	2	612						42,1	20,8	21,3		CLN	CLN		
222	Mai Ngọc Hoàng và Phạm Thị Hợp	khu phố Phú Bưng, phường Phú Chánh, TP. Tân Uyên, BD	6	615	509,8	132	2	615						40,3	18,6	21,7		CLN	CLN		
223	Mai Ngọc Hoàng và Phạm Thị Hợp	khu phố Phú Bưng, phường Phú Chánh, TP. Tân Uyên, BD	6	614	509,3	132	2	614						38,4	16,6	21,8		CLN	CLN		
224	Quách Văn Tiến và bà Nguyễn Thị Thành Hằng	xã Ninh Đông, thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa	6	301	1003,1	132	2	301						70,6	27,2	43,4		CLN	CLN		
225	Nguyễn Văn Hiền Và Lê Thị Thủy	Khu phố 2, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, HCM	6	300	1003,6	132	2	300						66,2	21,7	44,5		CLN	CLN		
226	Nguyễn Văn Hiền Và Lê Thị Thủy	Khu phố 2, phường Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, HCM	6	299	1005,1	132	2	299						62,9	17,3	45,6		CLN	CLN		
227	Lê Xuân Thắng và Nguyễn Thị Phương	Khu phố 3, thị trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, HCM	6	298	1007,9	132	2	298						59,7	12,9	46,8		CLN	CLN		
228	Trần Thị Thanh Thúy và Nguyễn Văn Hiếu	xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (cũ)	5	12	10117,6	131	2	12						115,9	5,3	110,6		CLN	CLN		
229	Bà Nguyễn Thị Xuân	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	15	19399,4	131	2	15	109,2									CLN	CLN	T75	
230	Ông Nguyễn Văn Tinh (0966.066.195) và Nguyễn Thị Hương	Khu phố Minh Thành 4, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	47	30029,3	131	2	47	109,2									CLN	CLN	T76	
231	Ông Nguyễn Xuân Thủy (0984.226.692) và Phạm Thị Mai	Khu phố Minh Thành 2, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	4	10724,7	131	1	4	148,8									CLN	CLN	T77	
232	Ông Nguyễn Đình Úc	Thụy Lân, xã Thanh Long, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	6	587	7190,2	132	1	587						958,7	684,5	274,2		CLN	CLN		
233	Phạm Thị Lan (0988.047.344) và Nguyễn Văn Trường	KP Minh Thành 1, phường Chơn Thành, thành phố Đồng Nai	5	52	37935,4	131	1	52	151,3									CLN	CLN	T78	
<b>Tổng cộng</b>									<b>9.573,90</b>					<b>215.889,00</b>	<b>156.641</b>	<b>8.559</b>					